

Số: 1474 /QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận Thanh Khê

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Thanh Khê tại Tờ trình số 12/TTr-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2018; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 45.4./TTr-STNMT ngày 9 tháng 3 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận Thanh Khê với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				An Khê	Xuân Hà	Hòa Khê	Chính Gián	Thạc Gián	Vĩnh Trung	Tam Thuận	Thanh Khê Đông	Thanh Khê Tây	Tân Chính
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		946,71	258,17	85,38	87,99	72,79	77,79	51,06	57,71	83,37	135,45	37,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	5,523	0,997	0,310	0,680		3,050	0,176		0,310		
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	4,526		0,310	0,680		3,050	0,176		0,310		
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,620		0,310						0,310		
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,906			0,680		3,050	0,176				
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,997	0,997									
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	924,453	253,404	77,438	87,181	72,790	74,151	50,887	57,710	79,502	134,390	37,000
2.1	Đất quốc phòng	CQP	102,855	101,470	0,010	0,538	0,300					0,484	0,054
2.2	Đất an ninh	CAN	1,556	0,260	0,045	0,910	0,020	0,054	0,013	0,040	0,030	0,039	0,146
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm CN	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,405	1,530	2,230	1,064	3,680	1,656	2,483	7,268	2,276	0,118	0,101



2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,969	0,290	3,160			0,030			1,095	8,313	0,082
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	278,808	55,956	25,070	26,273	21,570	18,567	14,309	17,120	30,610	54,542	14,791
2.8.1	Đất giao thông	DGT	233,257	48,666	23,080	23,776	20,840	16,807	11,778	16,128	23,120	35,831	13,231
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL											
2.8.3	Đất năng lượng	DNT	1,041							0,172	0,860	0,009	
2.8.4	Đất bưu chính viễn thông	DVT	0,548	0,080				0,430			0,030		0,008
2.8.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,369	0,080		0,059	0,030		0,091			0,109	
2.8.6	Đất cơ sở y tế	DYT	6,247	0,470	0,160	0,043	0,020	0,240	1,441		2,760	1,092	0,021
2.8.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	31,269	2,810	1,570	2,279	0,560	1,090	0,903	0,660	3,330	16,911	1,157
2.8.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,430	3,430									
2.8.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH											
2.9	Đất chợ	DCH	2,477	0,420	0,090	0,116	0,120		0,095	0,160	0,510	0,590	0,375
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,170					0,020			0,150		
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	446,671	85,065	42,311	54,079	45,641	32,033	32,121	32,153	40,797	61,276	21,195
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,346	0,300	2,600	0,468	0,120	0,090	0,149	0,270	0,160	0,104	0,086
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,636	0,100	0,060			0,030		0,019	0,403		0,025
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,426	1,210	0,160	0,028	0,970	0,401	0,243	0,660		0,321	0,433
2.18	Đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,249			0,087	0,008			0,010	0,144		
2.19	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,930	0,250	0,025	0,421	0,190	0,020	0,054	0,150	0,070	0,728	0,022
2.21	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,353	0,590	1,637	0,067	0,050	8,640	0,001		0,300		0,068
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,878	0,070	0,130	0,234	0,200	0,180		0,020	0,440	0,604	
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,448								2,590	5,858	
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,549	6,220		3,013		12,410	1,515		0,410	1,981	
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	16,734	3,769	7,632	0,130		0,589			3,558	1,056	

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				An Khê	Xuân Hà	Hòa Khê	Chính Gián	Thạc Gián	Vĩnh Trung	Tam Thuận	Thanh Khê Đông	Thanh Khê Tây	Tân Chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		3,0237			0,4041	0,0591	0,1813	1,4471		0,6193	0,3128	
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,0239						0,0239				
1.1	Đất trồng lúa	LUA											

1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						0,0239					
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,9998		0,4041	0,0591	0,1813	1,4232	2,5448		0,6193	0,3128	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,3358					1,3358					
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất xây dựng cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,0200				0,0200						
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC											
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,1573		0,0699			0,0874					
	Đất giao thông	DGT	0,1573		0,0699			0,0874					
	Đất thủy lợi	DTL											
	Đất công trình năng lượng	DNL											
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV											
	Đất cơ sở văn hoá	DVH											
	Đất cơ sở y tế	DYT											
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD											
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT											
	Đất chợ	DCH											
2.9	Đất di tích di tích lịch sử - văn hoá	DDT											
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,2960		0,0070					0,0290	0,2600		
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	0,5473							0,5473			
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.16	Đất NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,3826		0,0734	0,0521	0,1613			0,0430	0,0528		
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.18	Đất công trình công cộng khác	DCK											
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,2608		0,2608								

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				An Khê	Xuân Hà	Hòa Khê	Chính Gián	Thạc Gián	Vĩnh Trung	Tam Thuận	Thanh Khê Đông	Thanh Khê Tây	Tân Chính	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	0,0239							0,0239				
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN												

1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,0239						0,0239			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											
	Không có											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở tại đô thị chuyển sang đất ở tại đô thị		0,3485		0,0734	0,0180	0,1613			0,0430	0,0528	

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				An Khê	Xuân Hà	Hòa Khê	Chính Gián	Thạc Gián	Tam Thuận	Thanh Khê Đông	Thanh Khê Tây	Tân Chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH		3,4110	0,1014	0,1884			0,0107		0,5743	2,5363	
1	Đất nông nghiệp	NNP										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,4110	0,1014	0,1884			0,0107		0,5743	2,5363	
2.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,5473							0,5473		
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,1700		0,1700							
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	1,9371	0,0077	0,0184			0,0107			1,9004	
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,1441	0,0937						0,0270	0,0234	
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,6125								0,6125	

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Thanh Khê có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND quận Thanh Khê chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, HĐND thành phố (B/c);
- CT và các PCT UBND thành phố;
- CPVP;
- Lưu VT, QLĐTh.



Huỳnh Đức Thơ